

**Công ty CP sách và Thiết Bị Giáo dục Nam Định**  
**13 Minh Khai- P Nguyễn Du- TP Nam Định – T Nam Định**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*(BCTC Hợp nhất )*  
**QUÝ 1 NĂM 2017**

*Nơi gửi :*  
**-Sở GD&ĐT Hà Nội**  
**- UBCKNN**  
**- Lưu cty**

*Nam định, ngày 19 tháng 4 năm 2017*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2016

Đơn vị: Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Nam Định  
Địa chỉ: 13 Minh Khai - P.Nguyễn Du - TP Nam Định - Tỉnh Nam Đ

Mẫu số: B01a - DN  
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TTBTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	UYẾT M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>101.280.970.708</b>	<b>36.908.183.263</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.474.907.148</b>	<b>2.846.619.689</b>
1. Tiền	111	V.01	5.474.907.148	2.846.619.689
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>9.615.350.000</b>	<b>9.615.350.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.615.350.000	9.615.350.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>64.975.065.508</b>	<b>23.502.321.544</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.794.148.504	3.701.844.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.436.936.087	19.066.599.372
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.743.980.917	733.877.969
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.055.388.762</b>	<b>893.969.064</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.143.931.522	982.511.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	(88.542.760)	-88.542.760
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.160.259.290</b>	<b>49.922.966</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.081.303.323	49.922.966
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		75.955.967	
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	3.000.000	
4. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 25)</b>	<b>200</b>		<b>278.860.049.666</b>	<b>192.326.283.674</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.695.500.000</b>	<b>4.695.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	4.695.500.000	4.695.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0

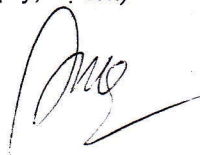
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2016

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>212.778.672.479</b>	<b>186.114.061.996</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>21.598.484.943</b>	<b>8.296.561.996</b>
- Nguyên giá	222		51.133.684.623	11.107.084.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.535.199.680)	-2.810.522.631
<b>2. Tài sản cố định đi thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>13.362.687.536</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		17.466.909.088	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	(4.104.221.552)	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>177.817.500.000</b>	<b>177.817.500.000</b>
- Nguyên giá	228		177.817.500.000	177.817.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
1. Nguyên giá	231		-	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	()	-	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>635.867.418</b>	<b>563.140.145</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	635.867.418	563.140.145
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60.000.000.000</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60.000.000.000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>750.009.769</b>	<b>953.581.533</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	750.009.769	953.581.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	0
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>380.141.020.374</b>	<b>229.234.466.937</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>54.319.628.496</b>	<b>4.563.405.194</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.141.806.946</b>	<b>2.028.605.194</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.303.075.592	857.739.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.176.763.484	20.332.737
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	460.007.794	291.138.170
4. Phải trả người lao động	314		349.110.429	8.773.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16.862.430	16.862.430
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	92.995.508	34.559.201
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	15.742.991.709	799.200.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.177.821.550</b>	<b>2.534.800.000</b>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2016

1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331				0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				0
7. Phải trả dài hạn khác	337				0
8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	3.177.821.550		2.534.800.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341	V.21			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				0
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>325.821.391.878</b>		<b>224.671.061.743</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>325.821.391.878</b>		<b>224.671.061.743</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411				
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323.000.000.000		165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333		266.203.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				0
4. Vốn khác của CSH	414				
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(437.449.533)		-437.449.533
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737		291.971.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.829.516.341		1.550.252.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.169.834.809		842.395.613
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.659.681.532		707.856.515
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.750.000		58.000.084.079
<b>II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>				<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431				0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432				0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>380.141.020.374</b>		<b>229.234.466.937</b>

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Hứa Thị Anh Đào

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Lê Trường Giang

Đơn vị: Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Nam Định  
 Địa chỉ: 13 Minh Khai - P.Nguyễn Du - TP Nam Định - Tỉnh Nam Định

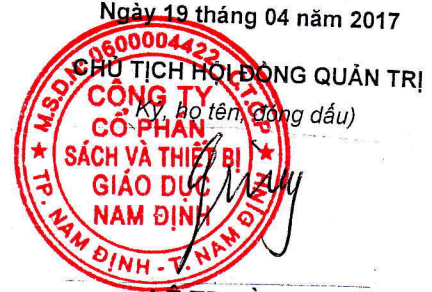
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 1 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Q1 Năm 2017	Quý 1 năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	7.389.854.513	1.761.409.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.389.854.513	1.761.409.070
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	6.518.615.868	658.713.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		871.238.645	1.102.695.655
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	157.303.141	221.346.496
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	310.763.451	96.444.444
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	11.319.770	26.053.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.222.242.593	945.933.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-515.784.028	255.611.460
11. Thu nhập khác	31	VI.22	654.148.240	0
12. Chi phí khác	32	VI.23	5.658.624	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		648.489.616	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		132.705.588	255.611.460
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	1.853.000	51.314.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		130.852.588	204.297.138
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		6.921	56.557.181
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		130.845.667	147.739.957
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4,42	66,21

Ngày 19 tháng 04 năm 2017

Lập Bảng  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế Toán Trưởng  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Hứa Thị Anh Đào

Hứa Thị Anh Đào

LÊ TRƯỜNG GIANG

Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Nam Định

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY Q1/17	KỲ TRƯỚC Q1/16
<b>LUU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Doanh thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.608.480.097	2.576.721.074
Chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-3.807.717.533	-6.863.882.710
Chi trả cho người lao động	03	-942.821.844	-926.632.738
Chi trả lãi vay	04	-215.344.942	-96.444.444
Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-10.553.548	-2.000.000
Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	856.341.595	315.567.587
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-925.384.629	-16.303.372.346
Chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-437.000.804	-21.300.043.577
<b>LUU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
Doanh thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Doanh thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000
Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-157.508.000.000	
Doanh thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Doanh thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	624.488	450.585
Chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-157.507.375.512	15.000.450.585
<b>LUU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Doanh thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	158.000.000.000	
Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	250.000.000	4.000.000.000
Chi trả nợ gốc vay	34	-803.378.450	
Chi trả nợ thuê tài chính	35		
Đãi, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	157.446.621.550	4.000.000.000
<b>CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	50	-497.754.766	-2.299.592.992
<b>BIẾN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	60	5.972.661.914	10.919.979.046
Thưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>BIẾN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.474.907.148	8.620.386.054

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Lê Thị Anh Đào



Ngày lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Chủ tịch hội đồng quản trị

*[Signature]*  
Lê Trường Giang

## IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách - Thiết bị trường học Nam Định thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 8588/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan (từ khi thành lập đến nay Công ty đã một lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 18/06/2007) ,thay đổi lần thứ 2 vào ngày 2/7/2014,Thay đổi lần thứ 3 ngày 14/4/2015 , thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 11 năm 2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 02 năm 2017 mã số doanh nghiệp 0600004422.

Vốn điều lệ theo giấy chứng đăng ký kinh doanh: 323.000.000.000 đồng

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Kinh doanh sách giáo khoa và các loại thiết bị khác, sách khác;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm;
- Liên doanh, liên kết, phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu...

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 200/2014/TTBTC ngày 22/12/2014 Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

## **IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017**

- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức Kế toán: Nhật ký chứng từ.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản ...

#### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



#### IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính :

Đầu tư vào Công ty con : Công ty con là Công ty ty do Công ty Kiểm soát .

Công ty ghi nhận ban đầu vào Công ty con theo giá gốc .Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư . Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### 5.TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	9 – 10
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

#### 6.Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### 7.Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian sử dụng.

#### IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017

##### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi hàng bán được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hoá đơn bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

##### **9. Quỹ tiền lương**

Năm 2016 Quỹ lương dù ki Ổn được xác định theo doanh thu

##### **10. Ghi nhận cổ tức và phân phối các quỹ**

Nguyên tắc trích lập các quỹ và phân chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ các khoản vào lợi nhuận sau thuế, Công ty tiến hành phân phối và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông từng năm.

##### **11. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện**

- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với sách Giáo khoa, sách tham khảo thuộc đối tượng không chịu thuế, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%, còn đối với các thiết bị tài liệu khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22% tại công ty mẹ, và tại công ty con là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán :

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	678.987.687	3.442.920.947
- Tiền gửi ngân hàng	2.167.632.002	2.031.986.201
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2.846.619.689</b>	<b>5.474.907.148</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn,</b>	Đầu năm	Cuối kỳ

**IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017**

- Chứng khoán ngắn hạn	9.615.350.000	9.615.350.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>9.615.350.000</b>	<b>9.615.350.000</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	Đầu năm	Cuối kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động, khác...		
- Phải thu khác, khách hàng	3.701.844.203	29.794.148.504
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	733.877.969	2.743.980.917
- Trả trước cho người bán	19.066.599.372	32.436.936.087
<b>Cộng</b>	<b>23.502.321.544</b>	<b>64.975.065.508</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	Đầu năm	Cuối kỳ
- Hàng hoá	982.511.824	19.143.931.522
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-88.542.760	-88.542.760
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>1.296.943.039</b>	<b>19.055.388.762</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu khác</b>	Đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ		75.955.967
- Thuế và Các khoản phải thu khác		3.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn	49.922.966	2.081.303.323
<b>Cộng</b>	<b>49.922.966</b>	<b>2.160.259.290</b>
<b>6. Phải thu dài hạn nội bộ</b>	Đầu năm	Cuối kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
<b>7. Phải thu dài hạn khác</b>	Đầu năm	Cuối kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		

**IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017**

-Các khoản tiền nhận uỷ thác		
-Cho vay không có lãi		
-Phải thu dài hạn khác	4.695.500.000	4.695.500.000
<b>Cộng</b>	<b>4.695.500.000</b>	<b>4.695.500.000</b>

**1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: nhà cửa . máy . phương tiện**

Khoản mục	Nhà cửa	Mô y mú c thiế t bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I/Nguyên giá TSCĐ HH</b>					
<b>Số dư đầu kỳ 01/01/2017</b>	4.974.932.590		4.989.917.539	1.142.234.498	11.107.084.627
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác			40.026.599.996		40.026.599.996
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ 31/03/2017</b>	4.974.932.590		45.016.517.535	1.142.234.498	51.133.684.623
<b>II/Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm 01/01/2017</b>	986.362.071		1.078.164.606	745.995.954	2.810.522.631
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác			26.724.677.049		26.724.677.049
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ 31/3/2017</b>	986.362.071		27.802.841.655	745.995.954	29.535.199.680
<b>III/Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
<b>- Tại ngày đầu năm 01/01/2017</b>	3.988.570.519		3.911.752.933	396.238.544	8.296.561.996

**IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017**

- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2017	3.988.570.519	17.213.675.880	396.238.544	21.598.484.943
-------------------------------	---------------	----------------	-------------	----------------

**9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vụ hỡnh khỏc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu kỳ 1/1/2017	177.817.500.000				177.817.500.00
- Mua trong năm					
Số dư cuối năm	177.817.500.000				177.817.500.00
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
<b>GTCL của TSCĐ vụ hình</b>					
- Tại ngày đầu năm 1/1/2017					
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2017	177.817.500.000				177.817.500.00

**10. Đầu tư dài hạn khác:**

	Đầu năm	Cuối kỳ
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000.000

**IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017**

<b>Cộng</b>		<b>60.000.000.000</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ TC ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	953.581.533	750.009.769
<b>Cộng:</b>	<b>953.581.533</b>	<b>750.009.769</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Vay ngắn hạn	799.200.000	15.742.991.709
- Nợ ngắn hạn đến hạn trả		
<b>Cộng:</b>	<b>799.200.000</b>	<b>15.742.991.709</b>
<b>13. Thuế &amp; các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Thuế giá trị gia tăng	127.467.316	277.759.361
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	159.115.348	176.178.433
- Thuế thu nhập cá nhân	4.555.506	6.070.000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất & tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng:</b>	<b>243.965.034</b>	<b>460.007.794</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trước dài hạn		0
<b>Cộng:</b>		<b>0</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

**IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017**

- Kinh phí công đoàn	2.282.235	1.082.235
- Bảo hiểm xã hội	22.920.533	75.359.650
- Bảo hiểm y tế	2.995.223	11.914.447
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.331.210	5.311.022
- Phải trả người bán	857.739.361	33.303.075.592
- Phải trả dài hạn khác		
- Người mua trả tiền trước	20.332.737	1.176.763.484
- Các khoản phải trả phải nộp khác (CBCNV.TCMVL, lãi cổ tức ...)	34.559.201	92.995.508
<b>Cộng:</b>	<b>942.160.500</b>	<b>34.666.501.938</b>

**16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 31/12/2015	165.000.000.000	266.203.333	291.971.737	(437.449.533)	1.075.658.021
Số dư tại 31/12/2016	165.000.000.000	266.203.333	291.971.737	(437.449.533)	1.550.252.127
Tăng trong kỳ					474.594.106
Số dư tại 31/12/2016	165.000.000.000	266.203.333	291.971.737	(437.449.533)	1.550.252.127
Tăng trong kỳ	158.000.000.000	152.600.000			1.279.264.214
Số dư tại 31/03/2017	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	2.829.516.341

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	01/01/2017 VND	31/03/2017 VND
Các cổ đông khác	164.190.000.000	322.190.000.000
Công ty CP Sách TBGD ND (CP quỹ)	810.000.000	810.000.000
<b>Cộng</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>323.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017

	01/01/2017 Cổ phiếu	31/03/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16.500.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.500.000	32.300.000
- Cổ phiếu thường	16.500.000	32.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	32.300.000
CP thường	16.419.000	32.219.000
CP quỹ	81.000	81.000
Mệnh giá cổ phiếu: (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

**Lợi nhuận chưa phân phối**

	Năm 2016 VND	Q1/2017
Lợi nhuận sau thuế trong năm	707.856.515	1.659.681.532
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	842.395.613	1.169.834.809
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
Trà cổ tức cho cổ đông		
Trích lập các quỹ		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.550.252.127</b>	<b>2.829.516.341</b>

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiêu	Q1/2016 VND	Q1/2017 VND
Tổng doanh thu	1.761.409.070	7.389.854.513
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu		0
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>1.761.409.070</b>	<b>7.389.854.513</b>



**IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017**

**18. Giá vốn hàng bán**

	Q1/2016 VND	Q1/2017 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	658.713.415	6.518.615.868
<b>Cộng</b>	<b>658.713.415</b>	<b>6.518.615.868</b>

**19. Chi phí bán hàng QLDN**

	Q1/2016 VND	Q1/2017 VND
CP Bán hàng	26.053.080	11.319.770
CP QLDN	945.933.167	1.222.242.593
<b>Cộng</b>	<b>971.986.247</b>	<b>1.233.562.363</b>

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Q1/2016 VND	Q1/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	221.346.496	157.303.141
Lãi trái phiếu Chính phủ		
Lãi công trái giáo dục		
Chiết khấu thanh toán được hưởng, Khác	27.945.205	
<b>Cộng</b>	<b>249.291.701</b>	<b>157.303.141</b>

**21. Chi phí hoạt động tài chính**

	Q1/2016 VND	Q1/2017 VND
Lãi tiền vay		
Chi phí tài chính khác	96.444.444	310.763.451
<b>Cộng</b>	<b>96.444.444</b>	<b>310.763.451</b>

**22. Thu nhập khác**

	Q1/2016 VND	Q1/2017 VND
Thu nhập từ cho thuê cửa hàng		
Thu nhập từ Thanh lý tài sản, công cụ	-	
Các khoản thu nhập khác		654.148.240
<b>Cộng</b>		<b>654.148.240</b>

#### IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 1/2017

##### 23. Chi phí khác

	Q1/2016 VND	Q1/2017 VND
Phạt do chậm nộp thuế		
Thanh lý sách hỏng, lạc hậu		
Các khoản chi phí khác		5.658.624
<b>Cộng</b>		<b>5.658.624</b>

##### 24. Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Q1/2016 VND	Q1/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	255.611.460	132.705.588
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng		
- Nộp phạt do chậm nộp thuế		
- Chi phí không hợp lệ		
- Thương HĐQT không trực tiếp		
Điều chỉnh giảm		
- Lãi công trái giáo dục		
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%; 20%)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (P nộp)		
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>255.611.460</b>	<b>132.705.588</b>

Nam định, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Kế toán trưởng

Hứa Thị Anh Đào

CÔNG TY  
CƠ PHÂN  
SÁCH VÀ THIẾT BỊ  
GIÁO DỤC  
NAM ĐỊNH  
TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH



LÊ TRƯỜNG GIANG